

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1884/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm (2011-2015) của huyện Sơn Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 về thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Công văn số 1700/UBND-KT ngày 07 tháng 6 năm 2013 của UBND Tỉnh về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp Tỉnh trên địa bàn cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Sơn Hòa (tại Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2013), đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 393/TTr-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2013),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Sơn Hòa với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ	95.231,14	100,00	95.231,14	-	95.231,14	100,00

NHIÊN							
1	Đất nông nghiệp	80.347,83	84,37	84.317,01	1.384,56	85.701,57	89,99
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa nước	1.238,45	1,30	1.190,35	414,52	1.604,87	1,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	446,60	0,47	534,08	324,08	858,16	0,90
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.442,32	4,66	7.478,25	-	7.478,25	7,85
1.3	Đất rừng phòng hộ	10.690,30	11,23	13.444,43	-	13.444,43	14,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	13.187,40	13,85	13.185,52	-	13.185,52	13,85
1.5	Đất rừng sản xuất	29.548,90	31,03	30.898,60	-	30.898,60	32,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7,19	0,01	22,13	16,01	38,14	0,04
1.7	Đất nông nghiệp khác	21.233,27	22,30	18.097,72	954,04	19.051,76	20,01
2	Đất phi nông nghiệp	6.346,41	6,66	8.076,49	301,30	8.377,79	8,80
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	21,17	0,02	26,17	7,66	33,83	0,04
2.2	Đất quốc phòng	34,94	0,04	783,44	-	783,44	0,82
2.3	Đất an ninh	1,43	-	4,98	-	4,98	0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	14,00	0,01	109,00	5,00	114,00	0,12
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh	82,87	0,09	-	-	110,12	0,12
2.6	Đất sản xuất vật liệu XDGS	87,03	0,09	-	-	97,03	0,10
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	32,13	0,03	52,13	-	52,13	0,05
2.8	Đất di tích, danh lam TC	4,07	-	4,07	2,00	6,07	0,01
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải NH	0,64	-	20,64	4,90	25,54	0,03
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4,46	-	4,46	-	4,46	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	121,56	0,13	135,06	21,76	156,82	0,16
2.12	Đất sông suối và MNCD	2.114,17	2,22	-	-	2.216,75	2,33
2.13	Đất phát triển hạ tầng	2.942,29	3,09	3.652,60	-20,27	3.632,33	3,81
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	4,63	-	16,63	9,94	26,57	0,03
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	5,40	0,01	12,40	-	12,40	0,01
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	56,43	0,06	82,89	-	82,89	0,09
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	15,20	0,02	37,40	13,14	50,54	0,05
2.14	Đất ở đô thị	197,39	0,21	226,16	30,76	256,92	0,27
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	674,26	0,71	-	-	883,37	0,93
3	Đất chưa sử dụng còn lại	8.536,90	8,96	2.837,64	-1.685,86	1.151,78	1,21
	<i>Đất chưa sử dụng đưa vào SD</i>	-	-	5.187,80	2.197,32	7.385,12	-
4	Đất đô thị	2.227,14	2,34	6.773,97	-	6.773,97	7,11
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	13.392,00	14,06	13.392,00	-	13.392,00	14,06
6	Đất khu du lịch	-	-	-	90,90	90,90	0,10
7	Đất khu dân cư nông thôn	1.490,28	1,56	-	-	1.634,90	1,72
	<i>Trong đó: đất ở nông thôn</i>	655,07	0,69	-	-	849,36	0,89

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2010-2020	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2.067,12	1.553,73	513,38
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa nước	42,96	24,21	18,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8,82	6,49	2,33

1.2	Đất trồng cây lâu năm	29,08	23,88	5,20
1.3	Đất rừng phòng hộ	1,55	1,55	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	1,88	-	1,88
1.5	Đất rừng sản xuất	824,81	796,15	28,66
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,03	0,03	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	1.166,81	707,91	458,89
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	1.224,62	1.224,62	-
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	1.224,62	1.224,62	-

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2010-2020	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	7.157,85	4.342,95	2.814,90
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	452,24	452,24	-
1.2	Đất rừng phòng hộ	2.455,68	2.455,68	-
1.3	Đất rừng sản xuất	3.119,22	304,32	2.814,90
1.4	Đất nông nghiệp khác còn lại	1.130,71	1.130,71	-
2	Đất phi nông nghiệp	227,27	166,26	61,01
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	0,50	0,50	-
2.2	Đất sản xuất, kinh doanh	12,00	-	12,00
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	10,00	-	10,00
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	7,50	5,00	2,50
2.5	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	1,50	1,50	-
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,10	6,10	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	187,47	153,09	34,38
	<i>Đất giao thông</i>	59,41	52,03	7,38
	<i>Đất thủy lợi</i>	127,65	100,65	27,00
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	0,06	0,06	-
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	0,35	0,35	-
2.8	Đất ở đô thị	2,00	-	2,00
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	0,20	0,07	0,13
3	Đất đô thị	15,09	12,18	2,91
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-
5	Đất khu dân cư nông thôn	1,05	0,92	0,13
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>	0,20	0,07	0,13

Vị trí các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân

huyện Sơn Hòa xác lập ngày 22 tháng 8 năm 2013. Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Sơn Hòa.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Sơn Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích tự nhiên	95.231,14	95.231,14	95.231,14	95.231,14	95.231,14	95.231,14
1	Đất nông nghiệp	80.347,83	81.186,24	82.074,94	84.267,99	83.662,05	83.389,06
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	1.238,45	1.273,95	1.348,48	1.474,20	1.540,90	1.550,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	446,60	446,60	478,60	664,60	743,96	754,80
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.442,32	4.748,88	4.653,09	4.653,87	5.784,47	7.483,45
1.3	Đất rừng phòng hộ	10.690,30	10.690,30	10.690,30	13.445,98	13.444,98	13.444,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	13.187,40	13.187,40	13.187,40	13.187,40	13.187,40	13.187,40
1.5	Đất rừng sản xuất	29.548,90	29.564,02	29.677,12	29.537,53	28.689,52	27.912,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7,19	7,44	23,45	23,45	23,45	28,14
1.7	Đất nông nghiệp khác còn lại	21.233,27	21.714,25	22.495,10	21.945,56	20.991,33	19.782,35
2	Đất phi nông nghiệp	6.346,41	6.548,39	6.384,00	6.684,81	7.367,68	7.814,39
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	21,17	22,07	23,88	23,88	23,88	24,22
2.2	Đất quốc phòng	34,94	34,94	34,94	257,54	782,44	783,44
2.3	Đất an ninh	1,43	1,53	1,53	1,53	1,76	3,31
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
	<i>- Đất khu công nghiệp</i>						
	<i>- Đất cụm công nghiệp</i>	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh	82,87	82,87	82,87	82,87	84,87	92,87
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, GS	87,03	87,03	87,03	87,03	87,03	87,03
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	32,13	32,13	34,13	44,13	44,13	44,13
2.8	Đất di tích, danh lam thắng	4,07	4,07	4,07	6,07	6,07	6,07

	cảnh						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải NH	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64	24,64
2.1 0	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4,46	4,46	4,46	4,46	4,46	4,46
2.1 1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	121,56	123,56	125,36	127,86	145,21	150,26
2.1 2	Đất sông suối, mặt nước CD	2.114,17	2.210,91	2.236,05	2.236,05	2.235,30	2.227,15
2.1 3	Đất phát triển hạ tầng	2.942,29	3.034,76	2.831,73	2.864,31	2.959,27	3.343,25
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	4,63	4,63	4,63	12,95	23,32	26,57
-	Đất cơ sở y tế	5,40	5,40	5,51	6,20	6,20	6,20
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	56,43	56,43	56,79	62,42	65,04	72,94
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	15,20	14,60	14,73	20,54	45,55	47,89
2.1 4	Đất ở tại đô thị	197,39	197,79	198,08	207,83	217,83	222,86
2.1 5	Đất phi nông nghiệp khác còn lại	688,26	697,63	705,23	726,61	760,79	786,70
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	8.536,90	7.496,51	6.772,20	4.278,34	4.201,41	4.027,69
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		1.040,39	724,31	2.493,86	76,93	173,72
4	Đất đô thị	2.227,14	2.227,14	2.227,14	2.227,14	2.227,14	2.227,14
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	13.392,00	13.392,00	13.392,00	13.392,00	13.392,00	13.392,00
6	Đất khu du lịch	-	-	-	-	-	30,00
7	Đất khu dân cư nông thôn	1.490,28	1.500,25	1.511,05	1.551,68	1.616,38	1.690,72
	Trong đó: Đất ở tại nông thôn	655,07	664,44	672,04	693,42	727,60	753,31

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích 2011- 2015 (ha)	Phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.553,73	171,61	70,19	297,71	676,51	337,72
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN/PN N	24,21	-	4,20	4,05	13,30	2,66
	Trong đó: Đất chuyên lúa	LUC/PNN	6,49	-	-	4,00	0,64	1,85

	<i>nước</i>							
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,88	3,61	5,50	0,58	5,47	8,72
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,55	-	-	-	1,00	0,55
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	796,15	4,16	-	218,00	529,47	44,52
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03	-	-	-	-	0,03
1.6	Đất nông nghiệp khác		707,91	163,84	60,49	75,08	127,27	281,24
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp		1.224,62	11,94	-	1,50	398,54	812,64
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, và đất nông nghiệp khác	RSX/NK R	1.224,62	11,94	-	1,50	398,54	812,64

3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.342,95	1.010,02	712,17	2.490,76	70,00	60,00
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	452,24	336,63	110,53	5,08	-	-
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.455,68	-	-	2.455,68	-	-
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	304,32	31,22	113,10	30,00	70,00	60,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	166,26	30,37	12,14	3,10	6,93	113,72
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,50	-	-	0,50	-	-
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00	-	2,00	3,00	-	-
2.3	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	1,50	-	-	-	-	1,50
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,10	-	-	-	4,00	2,10
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	153,09	30,37	9,64	0,10	2,86	110,12
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	52,03	30,37	9,64	-	2,61	9,41
-	Đất thủy lợi	DTL	100,65	-	-	-	-	100,65
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,06	-	-	-	-	0,06
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,35	-	-	0,10	0,25	-
3	Đất đô thị	DTD	12,18	7,12	3,16	-	-	1,90
	<i>Trong đó: Đất ở đô thị</i>	ODT	2,00	-	-	-	-	2,00
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	0,92	-	0,50	0,10	0,32	-
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>		0,07	-	-	-	0,07	-

Điều 3. Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hòa có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hòa có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân Tỉnh để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Hội đồng nhân dân Tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sơn Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự